TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐƠN DƯƠNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **23/**2020/HNGĐ - ST Ngày: 30-9-2020 V/v: "Tranh chấp ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Hoàng Thị Xoan**
2. Ông **Lê Đức Lam**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nga** - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương *tham gia phiên tòa*: Bà **Phan Thị Lành** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020, về "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXX -ST ngày 03 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh Nh**, sinh năm: 1947;
Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1956
Địa chỉ: thôn Y, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông Nh có mặt, bà L vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Nh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau từ năm 1975 nhưng không đăng ký kết hôn, việc chung sống với nhau là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới tại nhà thờ. Vợ chồng sống cùng với gia đình ông tại xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình sống chung thì vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa hợp ngay sau thời gian đầu mới chung sống. Bà L không quan tâm đến gia đình, có lời lẽ, cách cư xử với ông và mẹ ông không tốt, luôn coi ông như kẻ thù, xúc phạm ông và mẹ ông bằng những ngôn từ tục tĩu, thô lỗ. Ngoài ra, bà L hay ghen tuông. Do không chịu nổi tính cách và lối sống của bà L nên ông và bà L đã ly thân từ năm 2012, mặc dù

sống chung một nhà nhưng mọi sinh hoạt đều riêng rẽ. Đến tháng 4/2020, ông dọn ra ở riêng tại thôn H, xã L nên vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Khoảng tháng 10/1975, bà và ông Nguyễn Thanh Nh có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Việc kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới tại nhà thờ Lạc Lâm. Vợ chồng bà chung sống cùng với mẹ của ông Nh tại xã L, huyện Đ. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trước đây ông Nh có quan hệ với người phụ nữ khác, ngoài ra tính tình của ông Nh thì khó khăn, gia trưởng. Tuy nhiên, bà vẫn cam chịu để cho gia đình được yên ổn. Bà không có lời lẽ thô tục, chửi bới ông Nh và mẹ chồng như lời trình bày của ông Nh. Bà thừa nhận từ năm 2012, mặc dù sống chung một nhà nhưng giữa bà và ông Nh mọi sinh hoạt đều riêng rẽ. Đến tháng 4/2020, ông Nh dọn đến ở cùng con gái của ông bà tại thôn H, xã L. Do đã lớn tuổi, các con đã trưởng thành và đã có gia đình, mặt khác bà và ông Nh là người theo đạo thiên chúa nên không muốn gia đình tan vỡ, ảnh hưởng đến con cái. Vì vậy, bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nguyễn Thanh Nh.

Về con chung: Ông Nh, bà L xác nhận có năm người con chung là anh Nguyễn Quốc Th, sinh năm 1976, chị Nguyễn Thị Lan H, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Tuyết Ph, sinh năm 1982, anh Nguyễn Vũ Anh T, sinh năm 1985, chị Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1994. Tất cả các con đều đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông Nh yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là diện tích 134m^2 đất thuộc thửa 222, tờ bản đồ số 2, xã L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 343614 ngày 20/11/2000 mang tên Nguyễn Thanh Nh; diện tích 175m^2 thuộc thửa 195 và diện tích 153m^2 thuộc thửa 193, tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 2, xã L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 048521 ngày 06/12/1989 mang tên Nguyễn Thanh Nh và các tài sản gắn liền với đất trên ba thửa đất này. Đến ngày 24/8/2020, ông Nh có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia đối với tài sản chung nêu trên nữa. Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung mà để bà và ông Nh tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Ông Nh, bà L xác nhận còn nợ số tiền 8.800.000.000đ và lãi phát sinh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đơn Dương. Do số nợ chưa đến hạn và Ngân hàng không khởi kiện trong vụ án này nên ông bà thống nhất không yêu cầu giải quyết nợ chung.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nh vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà L; do các con đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung: ông Nh xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: do số nợ chưa đến hạn, Ngân hàng không khởi kiện nên ông Nh không yêu cầu giải quyết về nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Cho ông Nguyễn Thanh Nh được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Do các anh chị Nguyễn Quốc Th, Nguyễn Thị Lan H, Nguyễn Thị Tuyết Ph, Nguyễn Vũ Anh T, Nguyễn Thị Thu V đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Nh.

Về nợ chung: Ông Nh, bà L có vay và còn nợ tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đơn Dương. Do Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu ông Nh, bà L trả nợ trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về ly hôn giữa nguyên đơn ông Nh, bị đơn bà L và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]Về sự vắng mặt của đương sự:

Phiên tòa ngày 25 tháng 9 năm 2020, bị đơn bà L vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nh cho rằng, năm 1975 ông và bà L chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới tại nhà thờ nhưng không đăng ký kết hôn; còn bà L thì cho rằng khoảng tháng 10/1975, bà và ông Nh có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Theo văn bản số 43/UBND ngày 24/8/2020, của UBND xã L, huyện Đ trả lời việc lưu giữ hồ sơ hộ tịch cho biết "*UBND xã L không có sổ lưu hộ tịch về đăng ký kết hôn từ năm 1976 trở về trước, do đó không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thanh Nh*". Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ nhận thấy việc ông Nh, bà L chung sống với nhau từ năm 1975 nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*". Do ông Nh, bà L chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 ngày Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực nên quan hệ hôn nhân giữa ông Nh, bà L được pháp luật công nhận là hợp pháp.

Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…"*

Xem xét mối quan hệ hôn nhân giữa ông Nh, bà L thì thấy quá trình ông bà chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Cả ông Nh và bà L đều thừa nhận vợ chồng hay cải vã, xung đột, không tin tưởng và thiếu tôn trọng lẫn nhau. Từ năm 2012, mặc dù sống chung một nhà nhưng mọi sinh hoạt đều riêng rẽ, không ai quan tâm đến ai và đến tháng 4/2020 thì ông Nh đã dọn ra ở riêng. Ông Nh cho rằng bà L sống không quan tâm đến gia đình, có lời lẽ, cách cư xử với ông và mẹ ông không tốt, bà luôn coi ông như kẻ thù, xúc phạm ông và mẹ ông bằng những ngôn từ tục tĩu, thô lỗ; còn bà L thì cho rằng thời gian trước đây ông Nh có quan hệ với người phụ nữ khác, tính tình thì khó khăn, gia trưởng.

Như vậy, mâu thuẫn giữa ông Nh và bà L là có xảy ra trên thực tế, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ mà cả hai đã sống ly thân, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, mâu thuẫn kéo dài nhưng các bên cũng không có biện pháp giải quyết, hàn hắn tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích động viên, hòa giải để các bên trở về đoàn tụ nhưng ông Nh vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà L. Chứng tỏ quan hệ hôn nhân của ông Nh, bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, cho ông Nh và bà L được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung*: Ông Nh, bà L đều xác nhận có 05 người con chung là anh Nguyễn Quốc Th, sinh năm 1976, chị Nguyễn Thị Lan Hg, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Tuyết Ph, sinh năm 1982, anh Nguyễn Vũ Anh T, sinh năm 1985, chị Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1994. Do các con của ông Nh, bà L đã trên 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết về con chung.

[2.3] *Về tài sản chung*: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nh yêu cầu chia tài sản chung diện tích 134m^2 đất thuộc thửa 222, tờ bản đồ số 2, xã L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 343614 ngày 20/11/2000 mang tên Nguyễn Thanh Nh; diện tích 175m^2 đất thuộc thửa 195 và diện tích 153m^2 đất thuộc thửa 193, tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 2, xã L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 048521 ngày 06/12/1989 mang tên Nguyễn Thanh Nh và các tài sản gắn liền với đất trên ba thửa đất này. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/8/2020, ông Nh có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản, không yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản nêu trên. Xét thấy việc rút yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

[2.4] *Về nợ chung*: Ông Nh, bà L xác nhận còn nợ số tiền 8.800.000.000đ và lãi phát sinh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đơn Dương. Tại văn bản số 565/NH ngày 24/8/2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Đơn Dương cho biết Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu bên vay phải trả số nợ trong vụ án này. Trường hợp ông Nh, bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ sẽ xem xét khởi kiện bằng vụ án khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nợ chung.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Nh là người cao nên được miễn tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51, 56, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 205, 206, 220, 227, 228, 244, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Nh đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Cho ông Nguyễn Thanh Nh và bà Nguyễn Thị L được ly hôn.

2. *Về tài sản chung:*

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Thanh Nh về việc yêu cầu chia diện tích 134m^2 đất thuộc thửa 222, tờ bản đồ số 2, xã L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 343614 ngày 20/11/2000 mang tên Nguyễn Thanh Nh; diện tích 175m^2 đất thuộc thửa 195 và diện tích 153m^2 đất thuộc thửa 193, tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 2, xã L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 048521 ngày 06/12/1989 mang tên Nguyễn Thanh Nh và các tài sản gắn liền với đất trên ba thửa đất này.

3.*Về án phí*: Miễn tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Nh. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Luyện Thanh Sơn